

Số 30/QĐ-TTYT

Đak Pơ, ngày 10 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai dự toán ngân sách năm 2024
của Trung Tâm Y Tế huyện Đak Pơ

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN

Căn cứ Quyết định số 140/QĐ-SYT ngày 14/2/2019 của Sở Y Tế tỉnh Gia Lai về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung Tâm Y Tế huyện Đak Pơ;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 998/QĐ-SYT ngày 30/12/2023 của Sở Y Tế tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán ngân sách năm 2024.

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 của Trung tâm y tế huyện Đak Pơ theo biểu đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Phòng Tài chính - Kế toán, và các khoa/phòng/trạm có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Y tế;
- Như trên;
- Lưu VT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hà Ngọc Hải



Biểu số 2 Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trung tâm Y tế Huyện Đak Pơ

Chương: 423

ĐỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 30/QĐ-TTYT ngày 10 tháng 4 năm 2024 của Trung Tâm Y tế huyện Đak Pơ)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	7.450
1.1	Thu sự nghiệp	7.450
	Bảo hiểm Y tế	6.900
	Viện phí	550
	Khác	-
1.2	Phí	
	Phí A	
	Phí B	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	12.500
2.1	Chi sự nghiệp Y tế.	7.450
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.450
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
	Lệ phí A	
	Lệ phí B	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	15.345
1	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	15.345
1.1	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	<i>13.783</i>
1.1.1	Hệ điều trị	4.535
1.1.2	Y tế xã	5.546
1.1.3	Hệ dự phòng	2.363
1.1.4	Dân số	1.339
1.2	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>1.562</i>
1.2.1	Hệ điều trị	822
1.2.2	Y tế xã	400
1.2.3	Hệ dự phòng	-
1.2.4	Dân số	340
1.3	<i>Kinh phí nhiệm vụ CCTL</i>	<i>-</i>
1.3.1	Hệ điều trị	
1.3.2	Hệ dự phòng	
1.3.3	Y tế xã	
1.3.4	Dân số	

